TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT
Ngày 06 tháng 01 năm 2023
V/v:Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các Thẩm phán: Ông Vũ Anh Tuấn
Ông Nguyễn Hà Giang

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa***: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử công khai phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 32/2022/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị Thu H, sinh năm 1995; ĐKHKTT: Khu 6, xã T, huyện N, tỉnh Phú Thọ; hiện ở: Khu 7, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Vũ Anh L, sinh năm 1984; ĐKHKTT: Khu 6, xã T, huyện N, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị Thu P – Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

(Anh L có mặt; chị H,bà P có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Dương Thị Thu H trình bày: Chị và anh Vũ Anh L kết hôn năm tháng 2/2021 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh L. Tình cảm vợ chồng sau khi kết hôn hòa thuận, hạnh phúc. Khoảng một tháng sau khi kết hôn vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L thường xuyên uống rượu, say xỉn rồi về đánh đập và chửi bới chị. Trong thời gian

chung sống do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên chị cũng thường xuyên về nhà bố mẹ đẻ ở một thời gian, sau đó lại về nhà anh L tại khu 6, xã T. Từ tháng 6/2021 chị về ở hẳn tại nhà bố mẹ đẻ chị tại khu 7, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm và quan hệ về mặt tình cảm với nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là máy móc, thiết bị phục vụ làm xưởng mộc và một số gỗ để làm mộc. Hiện nay các tài sản này đang để tại xưởng mộc do anh L quản lý tại nhà bố mẹ đẻ anh L ở khu 6, xã T, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Nếu ly hôn chị đề nghị giải quyết về tài sản chung theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Vào khoảng tháng 02/2021 (sau khi anh chị kết hôn khoảng một tháng) thì anh L có làm thủ tục vay tiền tại Ngân hành chính sách xã hội huyện N theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường và chương trình hộ cận nghèo với tổng số tiền là 90.000.000 đồng. Vì là vợ nên chị có ký vào Giấy đề nghị vay vốn. Sau khi được giải ngân, anh L đã sử dụng khoản tiền này để phát triển xưởng gỗ và việc sử dụng tiền vay cụ thể như thế nào chị không nắm được vì sau khi kết hôn với anh L, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn nên đã rất nhiều lần chị về nhà bố mẹ đẻ ở. Từ tháng 6/2021 chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở hẳn cho đến nay. Do đó, đối với khoản nợ này chị không có nghĩa vụ trả mà yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng vì anh L mới là người trực tiếp sử dụng tiền vay.

- Về công sức: Không có.

** Bị đơn anh Vũ Anh L trình bày:* Về thời gian kết hôn, thời gian chung sống và thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như chị H trình bày. Theo anh vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, chị H đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ ở sau đó lại quay về nhà. Từ cuối năm 2021 chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở hẳn cho đến nay. Từ khi chị H về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng cũng không gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Nay chị H xin ly hôn anh cũng nhất trí.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung như chị H trình bày. Nếu ly hôn anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng anh chị còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện N theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường và chương trình hộ cận nghèo với tổng số tiền là 90.000.000 đồng. Tiền vay là để anh phát triển xưởng gỗ. Hiện nay xưởng gỗ vẫn đang hoạt động, anh là người quản lý và trực tiếp làm. Nay nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị cả hai vợ chồng phải có nghĩa vụ trả khoản nợ này cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

- Về công sức: Không có.

Đại diện Ngân hành chính sách xã hội trình bày: Ngày 24/02/2021 Ngân hàng chính sách xã hội huyện N có cho hộ gia đình anh Vũ Anh L vay số tiền 70.000.000 đồng theo chương trình hộ cận nghèo, thời hạn vay đến ngày 24/02/2026. Ngày 24/3/2021 Ngân hàng tiếp tục cho vay số tiền 20.000.000 đồng theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường, thời hạn vay đến ngày 24/3/2026.Tiền lãi anh chị đã trả đều hàng tháng. Hiện nay dư nợ gốc của hai khoản vay trên là 90.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 06/7/2022 là 241.447 đồng. Hiện nay hai khoản nợ này chưa đến hạn trả nợ nên nay anh chị ly hôn Ngân hàng đề nghị Tòa án giao nghĩa vụ trả khoản nợ trên và các khoản tiền lãi phát cho anh chị.

Tại Bản án sơ thẩm số: 19/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 55, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Thu H và anh Vũ Anh L.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
- Về nợ chung: Xác nhận hiện chị Dương Thị Thu H và anh Vũ Anh L không cho ai nợ và còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hành chính sách xã hội huyện N theo 02 chương trình vay vốn gồm: Chương trình hộ cận nghèo: 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và Chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường: 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng). Tổng là: 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và tiền lãi của 02 khoản vay trên tính đến ngày 19/9/2022 là: 522.652 đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai đồng).

Giao cho anh Vũ Anh L có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền nợ gốc của 02 chương trình vay vốn là: 90.000.000đồng (Chín mươi triệu đồng) khi đến hạn trả trả nợ. Tiền lãi của 02 khoản vay trên tính đến ngày 19/9/2022 là: 522.652đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai đồng). Tổng là: 90.522.652 đồng (Chín mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh L còn phải trả các khoản tiền lãi của 02 khoản tiền vay còn nợ theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 08/02/2021 và ngày 13/3/2021.

Khi đến hạn trả nợ quy định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 08/02/2021 và ngày 13/3/2021 nếu anh L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc thì Ngân hàng chính sách xã hội có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án và anh L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được

thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 08/02/2021 và ngày 13/3/2021.

Chị Dương Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Vũ Anh L là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày anh Vũ Anh L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về công sức đóng góp: Không có.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: Ngày 26 tháng 10 năm 2022 bị đơn anh Vũ Anh L có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với quyết định về giao nghĩa vụ trả nợ chung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nghĩa vụ trả nợ chung của anh và chị H

Tại phiên toà phúc thẩm anh Vũ Anh L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Anh L, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2022/HNGĐ – ST ngày 19/9/2022 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về nội dung kháng cáo:

Đối với kháng cáo không đồng ý với quyết định về giao nghĩa vụ trả nợ chung, Hội đồng xét xử thấy: Chị H và anh L đều thừa nhận có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền là 90.000.000 đồng. Như vậy, xác định đây khoản nợ chung của cả hai vợ chồng và cả hai anh chị đều phải có nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định. Tuy nhiên, khi xem xét về giao nghĩa vụ trả nợ chung của các bên thấy rằng: Quá trình chung sống anh L, chị H có mâu thuẫn, anh chị chỉ chung sống với nhau một thời gian ngắn sau khi kết hôn (Tháng 02/2021), hiện nay chị H đã chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống tại địa phương khác. Về việc giải ngân khoản tiền vay trên, anh L là người trực quản lý và sử dụng tiền vay để phát triển xưởng gỗ, được hưởng thành quả khi dùng số tiền trên để đầu tư kinh doanh phát triển kinh doanh, hiện nay xưởng gỗ anh L vẫn đang hoạt động, anh là người quản lý và trực tiếp làm (BL 83). Tại phiên toà phúc thẩm anh L cũng trình bày số tiền vay đó để mua sắm máy móc, gỗ để làm mộc, trồng cây. Lẽ ra Toà án cấp sơ thẩm phải giao cho anh L có nghĩa vụ

trả toàn bộ khoản nợ, vì anh L là người hiện nay đang quản lý, sử dụng tài sản đó mà nguồn tiền là khoản vay của Ngân hàng, nhưng sau khi xét xử sơ thẩm chị H không kháng cáo, coi như chị H đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm ,Toà án cấp phúc thẩm không xem xét. Do đó, Tòa án nhân dân huyện N đã xử giao cho anh Vũ Anh L có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền nợ gốc của 02 chương trình vay vốn là: 90.000.000đồng (Chín mươi triệu đồng) khi đến hạn trả nợ. Tiền lãi của 02 khoản vay trên tính đến ngày 19/9/2022 là: 522.652đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai đồng). Tổng là: 90.522.652 đồng (Chín mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng). Chị Dương Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Vũ Anh L là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) là có căn cứ.

Do vậy yêu cầu kháng cáo của anh L không có cơ sở không được chấp nhận.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ là có căn cứ, phù hợp với quy định nên được chấp nhận.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh Vũ Anh L không được chấp nhận nên anh L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Anh L. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2022/HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N,tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 1 Điều 55, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Thu H và anh Vũ Anh L.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
- Về nợ chung: Xác nhận hiện chị Dương Thị Thu H và anh Vũ Anh L không cho ai nợ và còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hành chính sách xã hội huyện N theo 02 chương trình vay vốn gồm: Chương trình hộ cận nghèo: 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và Chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Tổng là: 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và tiền lãi của 02 khoản vay trên tính đến ngày 19/9/2022 là: 522.652 đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai đồng).

Giao cho anh Vũ Anh L có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số

tiền nợ gốc của 02 chương trình vay vốn là: 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) khi đến hạn trả trả nợ. Tiền lãi của 02 khoản vay trên tính đến ngày 19/9/2022 là: 522.652 đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai đồng). Tổng là: 90.522.652 đồng (Chín mươi triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh L còn phải trả các khoản tiền lãi của 02 khoản tiền vay còn nợ theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 08/02/2021 và ngày 13/3/2021.

Khi đến hạn trả nợ quy định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 08/02/2021 và ngày 13/3/2021 nếu anh L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc thì Ngân hàng chính sách xã hội có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án và anh L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 08/02/2021 và ngày 13/3/2021.

Chị Dương Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Vũ Anh L là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày anh Vũ Anh L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về công sức đóng góp: Không có.

* Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Chị Dương Thị Thu H tự nguyện chịu cả 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0001359 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Phú Thọ. Chị H đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Hoàn trả cho chị H 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Chị Dương Thị Thu H phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ trả nợ.

Anh Vũ Anh L phải chịu 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ trả nợ.

Án phí phúc thẩm: Anh Vũ Anh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận anh L đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001610 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS H. N;
- TAND H. N;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền